

Số: BC/BCĐ

Giềng Đáy, ngày 28 tháng 11 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ IV NĂM 2023**

Kính gửi: Trung Tâm y tế TP Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	19312
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	08

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung		Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện			
		Cấp xã		01	01
	Cộng			01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
Cộng = 1+2+3					

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			0

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)			44
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			10
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP			10
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Y tế)					
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			
		Số chợ hạng 1			
		Số chợ hàng 2			
		Số chợ hạng 3			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số tàu cá ≥ 90CV			
		Số tàu cá <90 CV			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)					
Cộng= 1+2+3					64

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

3	Khác.....		
---	-----------	--	--

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Công văn	10	10	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ATTP TRONG DỊP TẾT TRUNG THU 2023
		Chỉ thị			
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh	82	82
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	50	50
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	01	01
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCDLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã	0	0	03	03	0	0
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)							
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)	44	65	65	58	58	89,2%	89,2%
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	10	10	10	10	10	100%	100%
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP	10	08	08	06	06	75%	75%
		Khác.....							
		Cộng (lĩnh vực Y tế)							
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung								
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở trồng trọt tập trung								
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số tàu cá ≥ 90 CV								
	Số tàu cá <90 CV								
	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3		64							

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 9 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	08	08	15%	15%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	04	04	5.7%	5.7%
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	04	04		
-	Tổng số tiền phạt	57500 00 VND	57500 0 VNĐ		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 9 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				
-	Các xử lý khác				
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	05	05	9.6%	9.6%

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	NITRIT			20
2	NTRAT			20
3	HYPOCHLORIT			10
4	FORMON			20
5	METHANOL			10
6	PHẨM MÀU			10
7	SÁILIC			10
Cộng				100

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

Kết quả xét nghiệm mẫu												
T T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 9 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích
			Số lượng mẫu	Số lượng chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chỉ tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN		
1	Hóa lý tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
2	Vi sinh tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN tại labo												
3	XN nhanh TP	Y tế	50	50	50	50	0	0	0	0	0	0
		Nông nghiệp										
		Công thương										
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	55	55	55	55	0	0	0	0	0	0
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN nhanh												
Tổng cộng			105	105	105	105	0	0	0	0		0

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CSthuộc diện không cấp giấy cấp huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP				
		Khác.....				
		Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)				
Cộng=1+2+3				

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

1. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
2. Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
3. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
4. Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 12 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hàng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN&PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NDTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn						
	Do virus						
	Do hóa chất						
	Do độc tố tự nhiên						
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất						
2	Không xác định được căn nguyên						
Cộng							

7. Kinh phí:

7. KINH PHÍ:							
TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyến huyện	Ngành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyến xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Cộng							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyến	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát		Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)			
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)			

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

IV. Đánh giá chung:**1. Thuận lợi:**

- Công tác tham mưu của Ban chỉ đạo đối với việc xây dựng kế hoạch, triển khai kịp thời đến cán bộ và nhân dân, sự phối hợp tham gia của các tổ chức chính trị xã hội tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân làm tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh ATTP được tuyên truyền rộng rãi, phổ biến đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn cán bộ, đảng viên, các ban ngành, đoàn thể, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và toàn thể nhân dân trên địa bàn xã kịp thời với nhiều hình thức tạo sự chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành vi, trong việc chấp hành các quy định về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

2. Khó khăn:

- Việc kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chỉ thông qua việc kiểm tra hồ sơ pháp lý của cơ sở, một số chỉ tiêu đánh giá, phân loại qua quan sát bằng mắt thường, trang thiết bị không có.

- Việc kiểm tra cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục xong kinh phí cho việc tổ chức kiểm tra, đánh giá hạn hẹp, khó khăn nên chỉ dừng ở việc kiểm tra đánh giá theo định kỳ, hoặc khi có sự kiện.....

- Đội ngũ cán bộ chủ yếu làm công tác kiêm nhiệm chưa được đào tạo, tập huấn chuyên sâu nên khó khăn trong công tác thực hiện.

3. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo An toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao năng lực, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, đặc biệt là nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý an toàn thực phẩm tuyến cơ sở.

- Triển khai các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là các bếp ăn tập thể quy mô lớn, tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc kiểm thực theo 3 bước và các biện pháp ngăn ngừa khác

TM. BAN CHỈ ĐẠO LN ATTP
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- BCD LNATTP thành phố (b/cáo);
- Phòng Y tế, Trung tâm Y tế TP (b/cáo);
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND phường (b/cáo);
- Lưu: VP, Trạm Y tế.

Phạm Xuân Trường
Phó Chủ tịch UBND phường

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC 1:
SỐ SẢN PHẨM, KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM BỊ TIÊU HỦY VÀ ƯỚC TÍNH
THÀNH TIỀN TRONG 12 THÁNG

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 2:
LŨY TÍCH SỐ SẢN PHẨM, KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM BỊ TIÊU HỦY VÀ ƯỚC
TÍNH THÀNH TIỀN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO

.....

.....

.....

.....

.....

.....

GHI CHÚ:

- *Số lượng:* Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .
- *Lũy tích:* Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

GHI CHÚ:

- *Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .*
- *Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.*

PHỤ LỤC 3:
THÔNG TIN CƠ SỞ BỊ XỬ LÝ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ ATTP (Lũy tích)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình	Cấp quản lý			Thời gian xử lý xử phạt	Hình thức xử lý (đánh x hoặc v vào ô xử lý)									Đơn vị ban hành QĐ xử phạt
				Tỉnh	Huyện	Xã		Phạt tiền	Số tiền phạt (ghi rõ số tiền phạt)	Đóng cửa	Đình chỉ lưu hành sản phẩm	Tiêu hủy sản phẩm	Khắc phục về ghi nhãn	Đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	Không xử lý	
1	Cơm ngon Nguyễn Khang	T1K1, Giếng Đáy	DVAU		x		28/4/2023	X	1,5 triệu VND								UBND Phường Giếng Đáy
2	Quán cơm Hương Giang	T6k1, Giếng Đáy	DVAU			X	28/4/2023	X	1,5 triệu VND								UBND phường Giếng Đáy
3	Tiệm bánh ngọt Thành Phát	T8k4, Giếng Đáy	Sản xuất bánh		x		22/9/2023	x	2 Triệu VNĐ								UBND phường Giếng Đáy
4	Viên Chiên, mì tôm	T6K7, Giếng Đáy	Thức ăn đường phố			X	28/09/2023		750 nghìn VNĐ								UBND phường Giếng Đáy

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

GHI CHÚ:

- *Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 12 tháng qua .*
- *Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.*